

Writing a report

IGCSE English · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 report	报告	bào gào
 event	事件	shì jiàn
 situation	情况	qíng kuàng
 facts	事实	shì shí
 factual	事实性的	shì shí xìng de
 headings	小标题	xiǎo biāo tí
 opinion	观点	guān diǎn
 recommendations	建议	jiàn yì
 conclusion	结论	jié lùn